

Tác động của **COVID-19** tới cuộc sống và nhu cầu của người **LGBTI+**



Nhóm nghiên cứu

Vũ Thành Long, Đặng Thùy Dương,
Lương Thế Huy, Vương Khả Phong

Tháng 8 năm 2020,
Viện nghiên cứu Xã hội,
Kinh tế và Môi trường (iSEE)



Mục lục

MỤC LỤC	2
MỘT SỐ THUẬT NGỮ, KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO	3
1. GIỚI THIỆU	4
2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	4
3. KẾT QUẢ	4
3.1 ĐẶC ĐIỂM MẪU NGHIÊN CỨU	4
3.2. ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 ĐẾN VIỆC LÀM VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	10
3.3 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 ĐẾN TIẾP CẬN GIÁO DỤC	13
3.4 ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUAN HỆ VỚI GIA ĐÌNH	17
3.5 TÁC ĐỘNG ĐẾN TIẾP CẬN DỊCH VỤ Y TẾ	19
3.5 CẢM NHẬN VỀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHỎE	21
3.6 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC	22
3.7 NHU CẦU ĐỐI VỚI CÁC HÌNH HỖ TRỢ SAU DỊCH	26
4. TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	28
5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ	29

Một số thuật ngữ, khái niệm sử dụng trong báo cáo

iSEE	Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường
LGBTI+	Người đồng tính, song tính, chuyển giới, liên giới tính và đa dạng tính dục
Người hợp giới (Cis)	Là những người có giới tính ấn định khi sinh trùng với bản dạng giới của họ. Họ có thể tự nhận là người dị tính, người đồng tính, song tính, hay các bản dạng khác.
Người không hợp giới (Non-cis)	Là những người có giới tính ấn định khi sinh không trùng với bản dạng giới của họ. Họ có thể tự nhận là người chuyển giới hoặc các bản dạng khác.
SOGI	Xu hướng tính dục và bản dạng giới
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh

1. Giới thiệu

Báo cáo tổng hợp kết quả phân tích khảo sát trực tuyến "Khảo sát về tác động của COVID-19 tới cuộc sống và nhu cầu của người LGBTI+" được thực hiện vào tháng 5 năm 2020 bởi Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE).

Khảo sát được thực hiện với mục đích tìm hiểu về những ảnh hưởng của COVID-19 đến sức khỏe, tiếp cận y tế, việc làm, học tập và gia đình của người LGBTI+ trên 18 tuổi tại Việt Nam. Bên cạnh đó, khảo sát muốn tìm hiểu tác động của các biện pháp ứng phó dịch của Nhà nước và thăm dò nhu cầu nhận hỗ trợ của cộng đồng để vượt qua khó khăn do dịch bệnh.

2. Phương pháp Nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra trực tuyến với sự hỗ trợ của dịch vụ Surveygizmo. Đường dẫn đến bộ câu hỏi được chia sẻ trên trang Facebook chính thức của Viện iSEE và thông qua các kênh, trang fanpage, website của các tổ chức, nhóm cộng đồng LGBT. Thời gian thu thập số liệu là 2 tuần, từ ngày 10/05/2020 đến ngày 24/05/2020.

Sau thời gian thu nhập số liệu, bộ số liệu được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS. Tổng số người tiếp cận đến bộ câu hỏi online là 1773. Trong số đó, 72 người không đồng ý tham gia trả lời sau khi đọc giới thiệu nghiên cứu; 769 người đồng ý trả lời, tuy nhiên không hoàn thiện việc trả lời bằng hỏi. Mẫu nghiên cứu cuối cùng được sàng lọc bao gồm 923 bản ghi hoàn thiện.

Báo cáo chủ yếu sử dụng các phân tích mô tả, một số chủ đề cần thiết sẽ trình bày các phân tích so sánh (giữa các địa bàn, các nhóm SOGI, mức độ công khai bản dạng giới/tính dục hoặc giữa các nhóm đặc thù khác), và một số các tương quan có ý nghĩa hoặc nhóm nghiên cứu nhận thấy quan trọng và có ý nghĩa.

3. Kết quả

3.1 Đặc điểm Mẫu nghiên cứu

Xét theo nơi sinh sống, trên tổng mẫu nghiên cứu gồm 923 người tham gia, số người tham gia đến từ Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) là cao nhất (371 người), tiếp đến là Hà Nội

(253 người), các tỉnh/thành phố còn lại sau khi tổng hợp kết quả bao gồm: 78 người tham gia sống tại các tỉnh/thành phố Miền Bắc, 103 người sống tại các tỉnh/thành phố Miền Trung, và 118 người sống tại các tỉnh/thành phố Miền Nam.

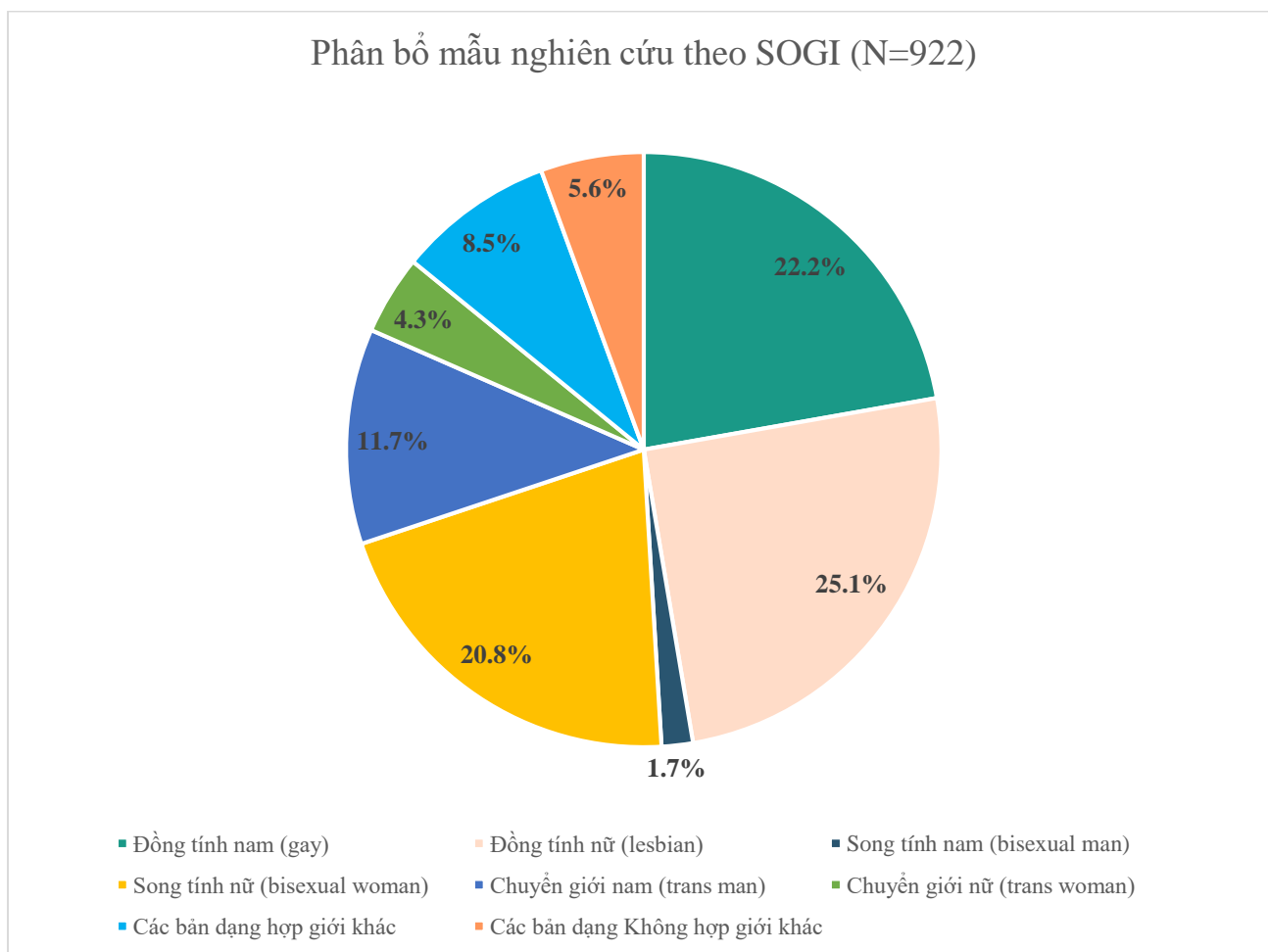
Xét theo bản dạng giới và xu hướng tính dục (SOGI), mẫu nghiên cứu bao gồm: 22.2% là người đồng tính nam, 25.1% đồng tính nữ, 1.7% song tính nam, 20.8% song tính nữ, 11.7% chuyển giới nam, 4.3% chuyển giới nữ, 8.5% người hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác, 5.6% người không hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác. Trong những phân tích kế tiếp, khi phân tích theo SOGI, do nhóm nam song tính có số mẫu người trả lời nhỏ nên sẽ được loại ra khỏi một số phân tích; tuy nhiên kết quả phân tích chung trên toàn bộ mẫu tham gia vẫn có sự hiện diện của nhóm này.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo nơi sinh sống

			Tỉnh/TP Miền Bắc	Tỉnh/TP Miền Trung	Tỉnh/TP Miền Nam	Chung
	Hà Nội	TPHCM				
Nhóm tuổi	N=253	N=371	N=78	N=103	N=118	N=923
18-24 tuổi	83.8%	76.3%	89.7%	84.5%	83.9%	81.4%
25-34 tuổi	14.6%	22.1%	10.3%	14.6%	15.3%	17.3%
35-44 tuổi	1.6%	1.3%	0.0%	1.0%	0.8%	1.2%
45-54 tuổi	0.0%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%
Dân tộc	N=253	N=371	N=79	N=103	N=119	N=925
Kinh	95.3%	92.7%	89.9%	93.2%	90.8%	93.0%
Khác	4.7%	7.3%	10.1%	6.8%	9.2%	7.0%
SOGI	N=253	N=368	N=79	N=103	N=119	N=922
Đồng tính nam (gay)	24.9%	18.8%	21.5%	22.3%	27.7%	22.2%
Đồng tính nữ (lesbian)	20.6%	25.3%	32.9%	26.2%	27.7%	25.1%
Song tính nam (bisexual man)	3.2%	1.6%	0.0%	1.0%	0.8%	1.7%
Song tính nữ (bisexual woman)	22.5%	22.6%	20.3%	17.5%	15.1%	20.8%
Chuyển giới nam (trans man)	7.5%	13.6%	10.1%	11.7%	16.0%	11.7%

Chuyển giới nữ (trans woman)	4.3%	4.3%	3.8%	4.9%	4.2%	4.3%
Các bản dạng khác, có bản dạng giới trùng với giới tính khi sinh (other cis)	10.7%	7.6%	7.6%	9.7%	5.9%	8.5%
Các bản dạng khác, có bản dạng giới không trùng với giới tính khi sinh (other non-cis)	6.3%	6.3%	3.8%	6.8%	2.5%	5.6%

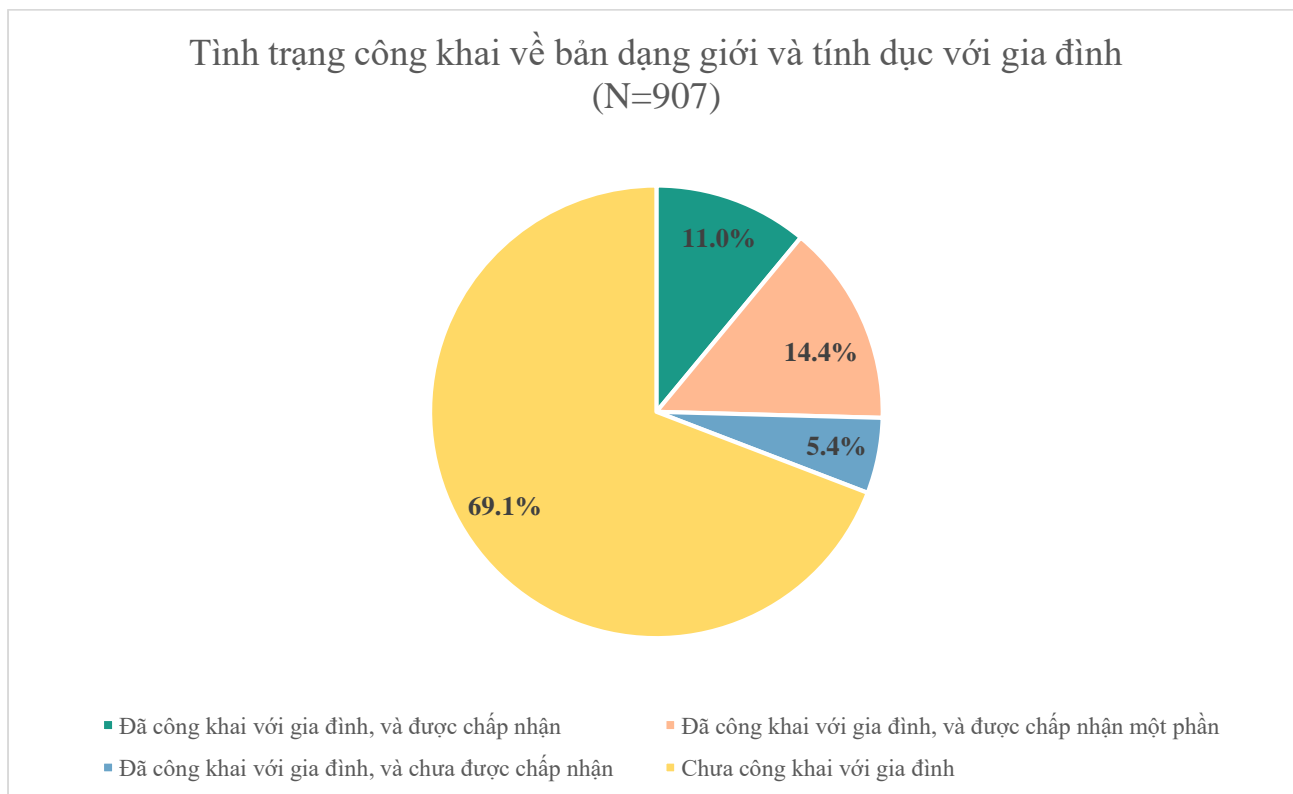
Biểu đồ 1: Phân bố mẫu nghiên cứu theo xu hướng tính dục và bản dạng giới (SOGI)



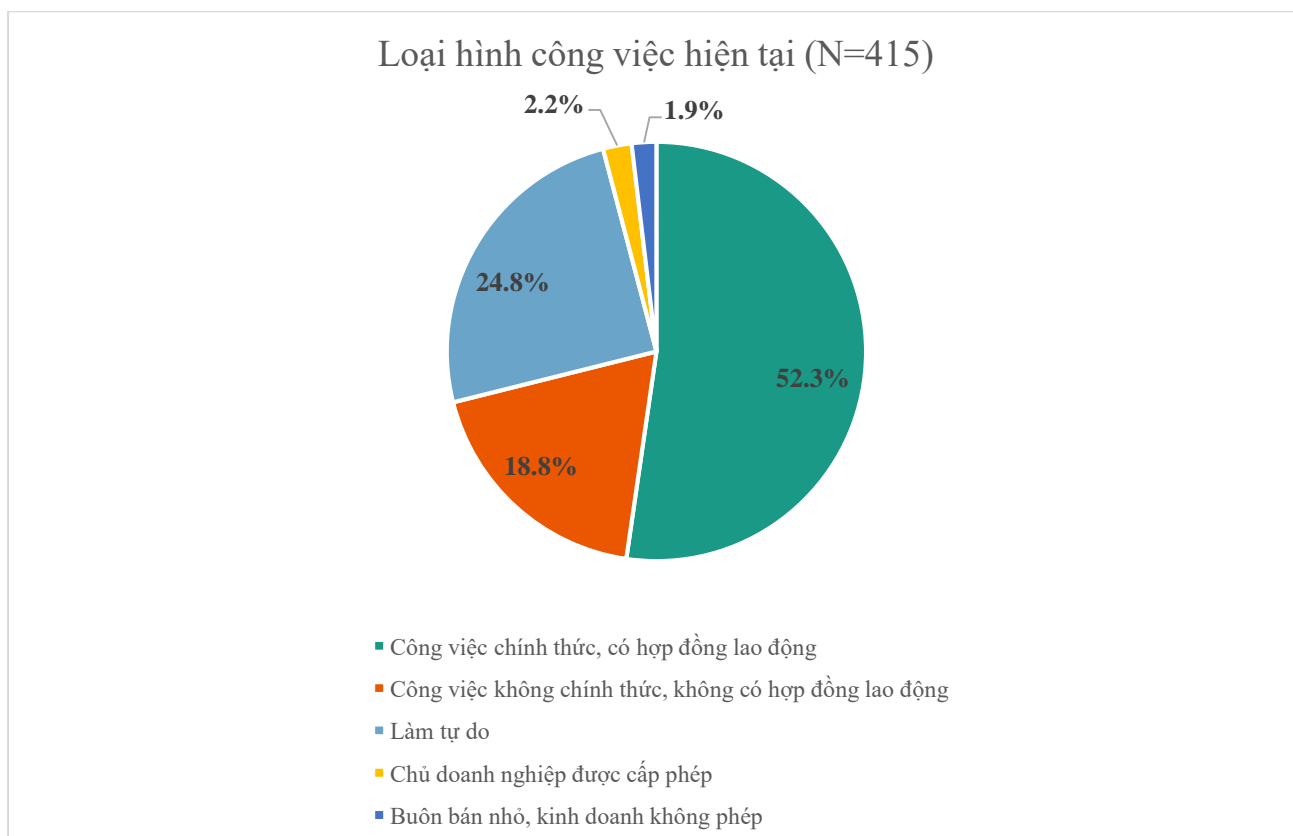
Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo xu hướng tính dục và bản dạng giới

- Đa phần người tham gia nghiên cứu thuộc các nhóm tuổi trẻ, 81.5% mẫu thuộc nhóm 18-24 tuổi, chỉ có 1.3% thuộc nhóm từ 35 trở lên.
- Nhóm chuyển giới nữ và các bản dạng không hợp giới khác trẻ tuổi hơn cả, đồng thời họ cũng là hai nhóm có tỷ lệ người làm các công việc tự do cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại.
- Nhóm đồng tính nam và chuyển giới nam có tỷ lệ người tham gia thuộc nhóm 35-44 cao hơn so với các nhóm còn lại, họ cũng là những người có tỷ lệ hiện đi làm toàn thời gian cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại.
- 11% mẫu nghiên cứu đã công khai về bản dạng giới và tính dục của bản thân với gia đình và được gia đình chấp nhận; 14.4% đã công khai và được gia đình chấp nhận phần nào; 5.4% công khai và chưa được gia đình chấp nhận. 69.1% cho biết chưa công khai với gia đình.
- Chuyển giới nam là nhóm có tỷ lệ công khai với gia đình cao nhất (33% đã công khai và được chấp nhận, 33% đã công khai và được chấp nhận phần nào). Tiếp sau đó là nhóm chuyển giới nữ. Hai nhóm chuyển giới đều có tỷ lệ đã công khai với gia đình cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại.

Biểu đồ 2: Tình trạng công khai về bản dạng giới và tính dục với gia đình



Biểu đồ 3: Loại hình công việc hiện tại



Bảng 2: Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo nhóm bản dạng giới và xu hướng tính dục

	Đồng tính nam	Đồng tính nữ	Song tính nữ	Chuyển n giới nam	Chuyển n giới nữ	Hợp giới khác	Không hợp giới khác	Chung
Nơi sinh sống	N=205	N=231	N=192	N=108	N=40	N=78	N=52	N=906
Hà Nội	30.7%	22.5%	29.7%	17.6%	27.5%	34.6%	30.8%	27.0%
TPHCM	33.7%	40.3%	43.2%	46.3%	40.0%	35.9%	44.2%	40.0%
Các tỉnh/TP Miền Bắc khác	8.3%	11.3%	8.3%	7.4%	7.5%	7.7%	5.8%	8.7%
Tỉnh/TP Miền Trung khác	11.2%	11.7%	9.4%	11.1%	12.5%	12.8%	13.5%	11.3%
Tỉnh/TP Miền Nam khác	16.1%	14.3%	9.4%	17.6%	12.5%	9.0%	5.8%	13.0%
Nhóm tuổi***	N=204	N=232	N=193	N=109	N=40	N=78	N=52	N=908
18-24 tuổi	76.0%	81.9%	89.6%	64.2%	90.0%	88.5%	90.4%	81.5%
25-34 tuổi	21.6%	17.2%	9.8%	33.0%	10.0%	10.3%	9.6%	17.2%
35-44 tuổi	2.5%	0.9%	0.5%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	1.2%
45-54 tuổi	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	1.3%	0.0%	0.1%
Trình độ học vấn	N=205	N=231	N=193	N=109	N=40	N=78	N=49	N=905
THCS (cấp 2) và thấp hơn	5.4%	4.3%	3.6%	3.7%	7.5%	3.8%	8.2%	4.6%
PTTH (Cấp 3)	40.0%	41.1%	41.5%	37.6%	47.5%	42.3%	46.9%	41.2%
Đại Học/Cao Đẳng/Trung cấp	49.3%	53.2%	52.8%	55.0%	45.0%	53.8%	42.9%	51.6%
Trên Đại Học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)	5.4%	1.3%	2.1%	3.7%	0.0%	0.0%	2.0%	2.5%
Tình trạng việc làm***	N=205	N=232	N=194	N=109	N=40	N=78	N=52	N=910
Đi làm toàn thời gian	36.1%	28.9%	18.6%	45.9%	15.0%	20.5%	15.4%	28.2%
Đang đi học	46.8%	50.9%	56.7%	35.8%	60.0%	56.4%	59.6%	50.8%
Vừa học vừa làm	14.6%	18.1%	21.6%	13.8%	20.0%	19.2%	23.1%	18.0%
Thất nghiệp/ngỉ hưu	2.4%	2.2%	3.1%	4.6%	5.0%	3.8%	1.9%	3.0%
Loại hình công việc**	N=103	N=106	N=78	N=64	N=14	N=30	N=20	N=415
Chính thức, có hợp đồng lao động	57.3%	52.8%	50.0%	50.0%	35.7%	56.7%	45.0%	52.3%
Không chính thức, không có hợp đồng LĐ	22.3%	12.3%	32.1%	20.3%	7.1%	3.3%	10.0%	18.8%
Làm tự do	16.5%	28.3%	17.9%	23.4%	42.9%	40.0%	45.0%	24.8%

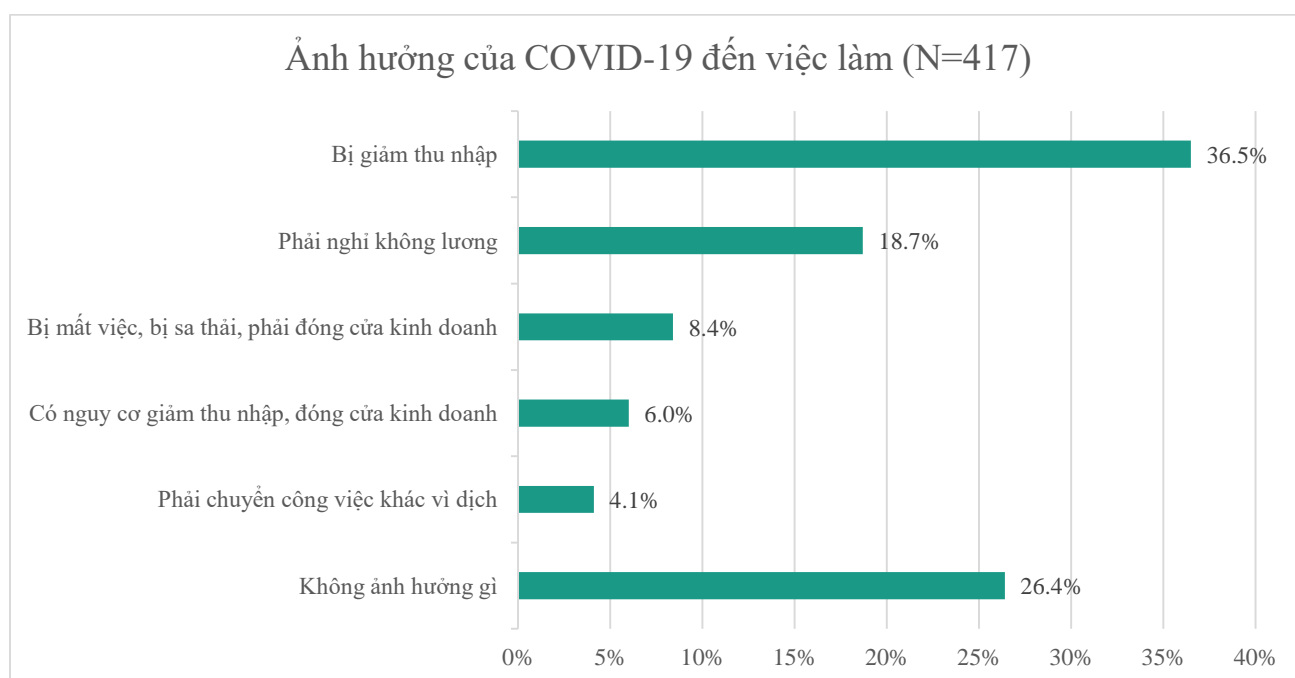
Chủ doanh nghiệp được cấp phép	2.9%	2.8%	0.0%	3.1%	7.1%	0.0%	0.0%	2.2%
Buôn bán nhỏ, kinh doanh không phép	1.0%	3.8%	0.0%	3.1%	7.1%	0.0%	0.0%	1.9%
Công khai về bản dạng giới và tính dục với gia đình ***								
N=205	N=231	N=194	N=109	N=40	N=77	N=51	N=907	
Đã công khai và được chấp nhận	14.1%	4.8%	3.1%	33.0%	12.5%	15.6%	2.0%	11.0%
Đã công khai và được chấp nhận một phần	15.6%	10.4%	8.2%	33.0%	22.5%	9.1%	13.7%	14.4%
Đã công khai và chưa được chấp nhận	4.4%	9.1%	4.6%	2.8%	7.5%	5.2%	0.0%	5.4%
Chưa công khai	65.9%	75.8%	84.0%	31.2%	57.5%	70.1%	84.3%	69.1%

Kiểm định Chi bình phương **: $p < 0.01$, ***: $p < 0.001$

3.2. Ảnh hưởng của COVID-19 đến việc làm và tình hình tài chính

- Có đến gần 3/4 mẫu nghiên cứu cho biết công việc và tình hình tài chính của họ chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và việc giãn cách xã hội ở các mức độ khác nhau.
- Loại hình ảnh hưởng phổ biến nhất bao gồm: bị giảm thu nhập (36.5%) và phải nghỉ việc không lương (18.7%).
- Tỷ lệ người bị mất việc hoặc phải đóng cửa kinh doanh trong nhóm đồng tính nam, chuyển giới nam và chuyển giới nữ cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại.
- Tỷ lệ người trả lời thuộc nhóm đồng tính nữ và chuyển giới nữ cho biết bị giảm thu nhập cao hơn hẳn so với các nhóm bản dạng còn lại.

Biểu đồ 4: Ảnh hưởng của COVID-19 đến công việc, việc làm



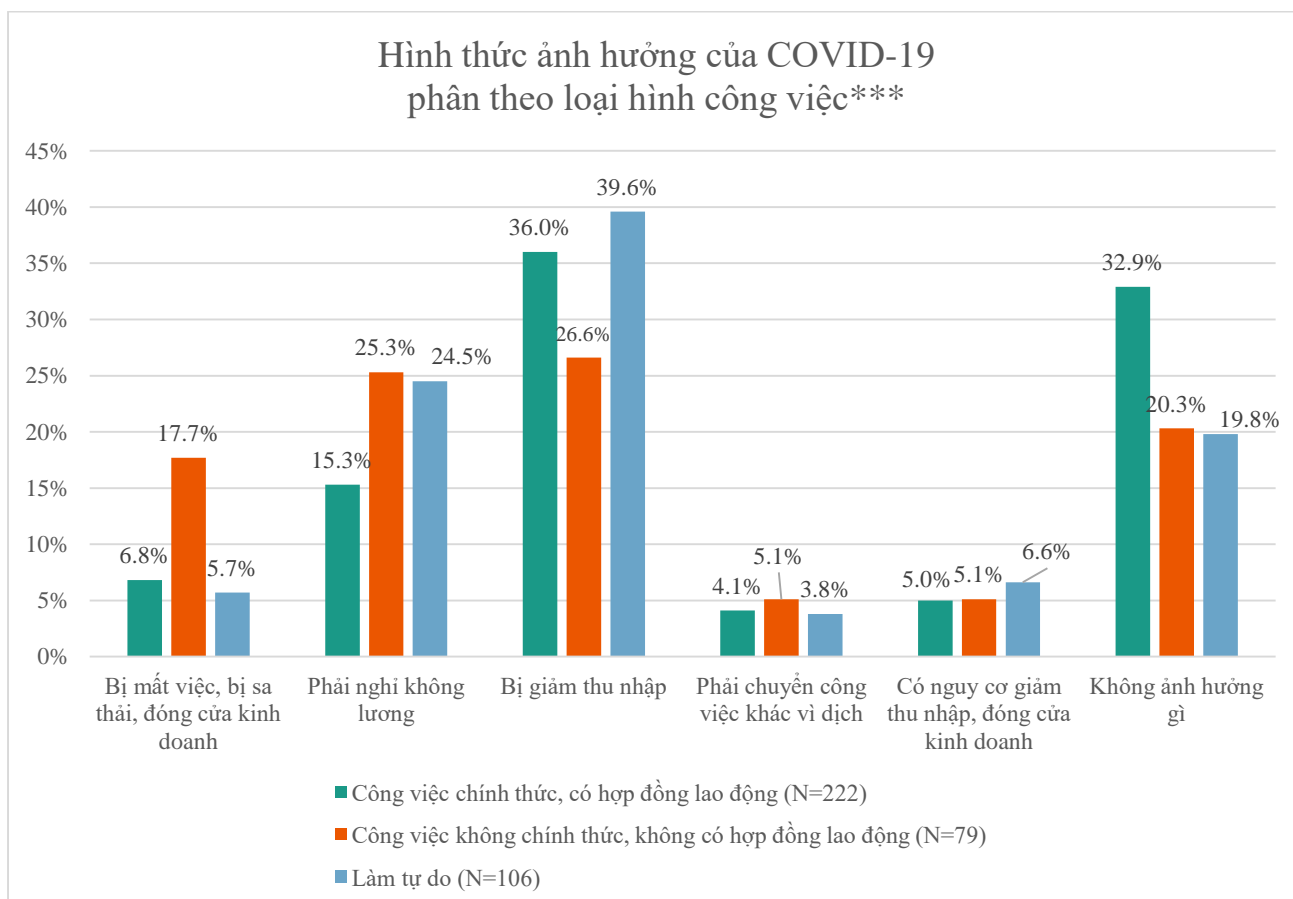
Bảng 3: Ảnh hưởng của COVID-19 đến việc làm và thu nhập phân theo nhóm SOGI

	Đồng tính nam		Đồng tính nữ		Chuyển giới		Hợp giới khác		Không hợp giới khác		Chung				
	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%					
Ảnh hưởng bởi dịch	N=102		N=108		N=78		N=64		N=14		N=31		N=20		N=417
Bị mất việc, bị sa thải, đóng cửa kinh doanh	12.7%	4.6%	3.8%	15.6%	14.3%	0.0%	10.0%	8.4%							
Phải nghỉ không lương	15.7%	17.6%	21.8%	15.6%	21.4%	22.6%	30.0%	18.7%							
Bị giảm thu nhập	33.3%	46.3%	29.5%	35.9%	42.9%	38.7%	20.0%	36.5%							
Phải chuyển công việc khác vì dịch	4.9%	4.6%	6.4%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	4.1%							
Có nguy cơ giảm thu nhập, đóng cửa kinh doanh	4.9%	7.4%	6.4%	7.8%	0.0%	3.2%	5.0%	6.0%							
Không ảnh hưởng gì	28.4%	19.4%	32.1%	21.9%	21.4%	35.5%	35.0%	26.4%							

Khi phân tích theo loại hình việc làm, sự khác biệt về mức độ trải nghiệm ảnh hưởng của COVID-19 rõ rệt hơn một cách đáng kể:

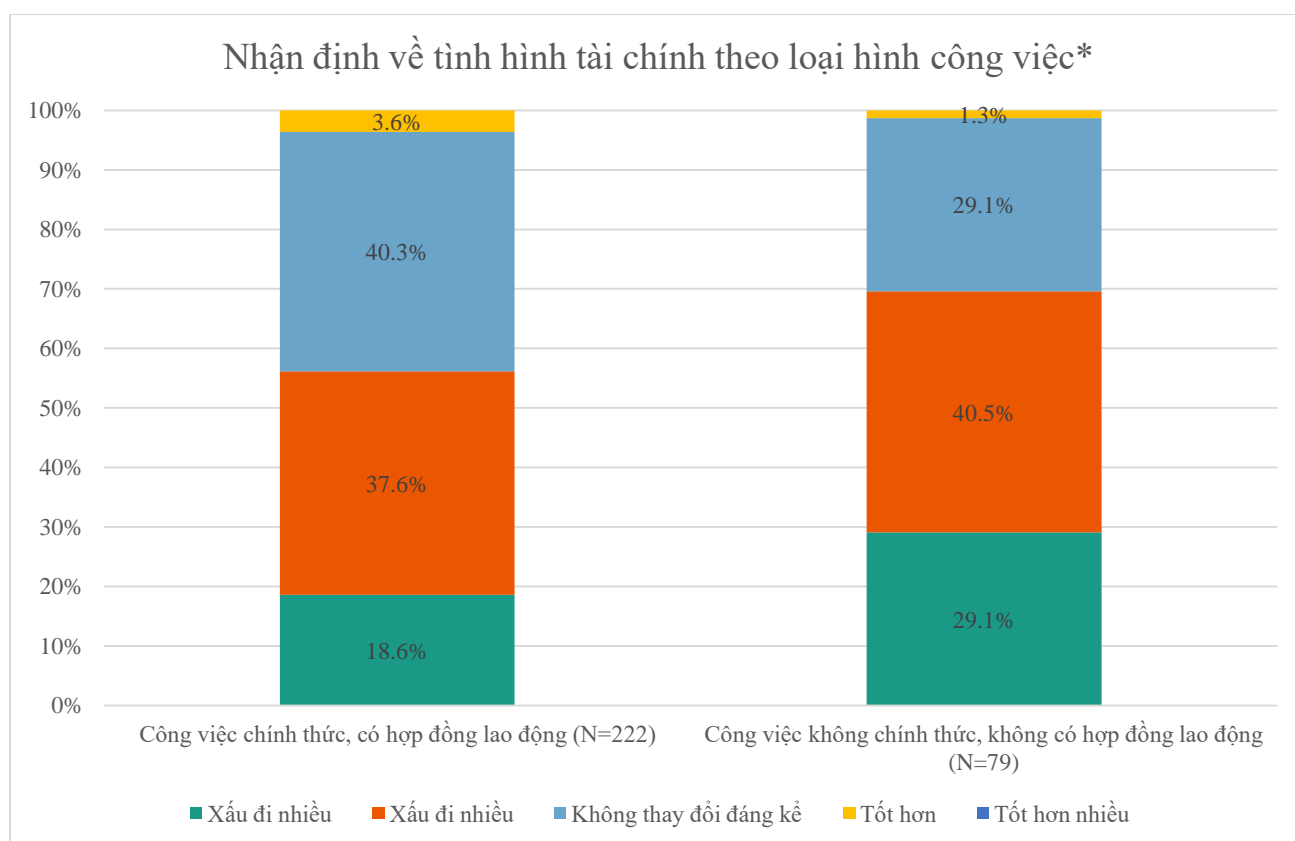
- 39.6% nhóm lao động tự do (chiếm phần lớn là người chuyển giới nữ và người không hợp giới) cho biết bị giảm thu nhập nhiều hơn đáng kể khi so với các nhóm có công việc chính thức (36%) và công việc không chính thức (26.6%).
- Nhóm có công việc không chính thức phải nghỉ việc không lương cao hơn đáng kể so với hai nhóm còn lại.
- Nhóm công việc không chính thức cũng là nhóm chịu rủi ro mất việc làm cao nhất khi so với hai nhóm còn lại.
- Trong khi đó, nhóm công việc chính thức là nhóm có tỷ lệ không bị ảnh hưởng bởi COVID19 cao hơn cả (32.9% người có công việc chính thức cho biết họ không bị ảnh hưởng, trong khi tỷ lệ này ở nhóm không chính thức là 20.3% và ở nhóm lao động tự do là 19.8%).

Biểu đồ 1: Ảnh hưởng của COVID-19 đến việc làm và thu nhập theo loại hình công việc



Khi đánh giá về tình hình tài chính sau giai đoạn giãn cách xã hội, tỷ lệ người lao động có công việc chính thức cho biết tình hình tài chính của họ không thay đổi nhiều (40.3%) hoặc tốt lên (3.6%) cao hơn đáng kể khi so với nhóm có công việc không chính thức (29.1% cho biết không thay đổi đáng kể và 1.3% tốt lên). Tương tự, tỷ lệ người cho biết tình hình tài chính xấu đi hoặc xấu đi nhiều trong nhóm người lao động không chính thức cao hơn đáng kể khi so với nhóm lao động chính thức.

Biểu đồ 2: Nhận định về tình hình tài chính sau thời gian giãn cách xã hội theo loại hình công việc



3.3 Ảnh hưởng của COVID-19 đến tiếp cận giáo dục

Hầu hết người tham gia hiện đang học tập toàn thời gian hoặc vừa đi học vừa đi làm cho biết họ có tham gia học tập trực tuyến (online) trong giai đoạn giãn cách xã hội nhằm phòng chống dịch COVID-19 (86.3%). Học sinh, sinh viên trong nghiên cứu này đa phần cho biết đã học online tại nhà (83.7%), một tỷ lệ nhỏ cho biết họ học online tại quán cà phê, tiệm Internet hay các địa điểm khác (2.7%). Tỷ lệ người học online không phải ở nhà tại TPHCM và các tỉnh/TP Miền Nam và Miền Trung cao hơn đáng kể so với ở Hà Nội và ở các tỉnh Miền Bắc.

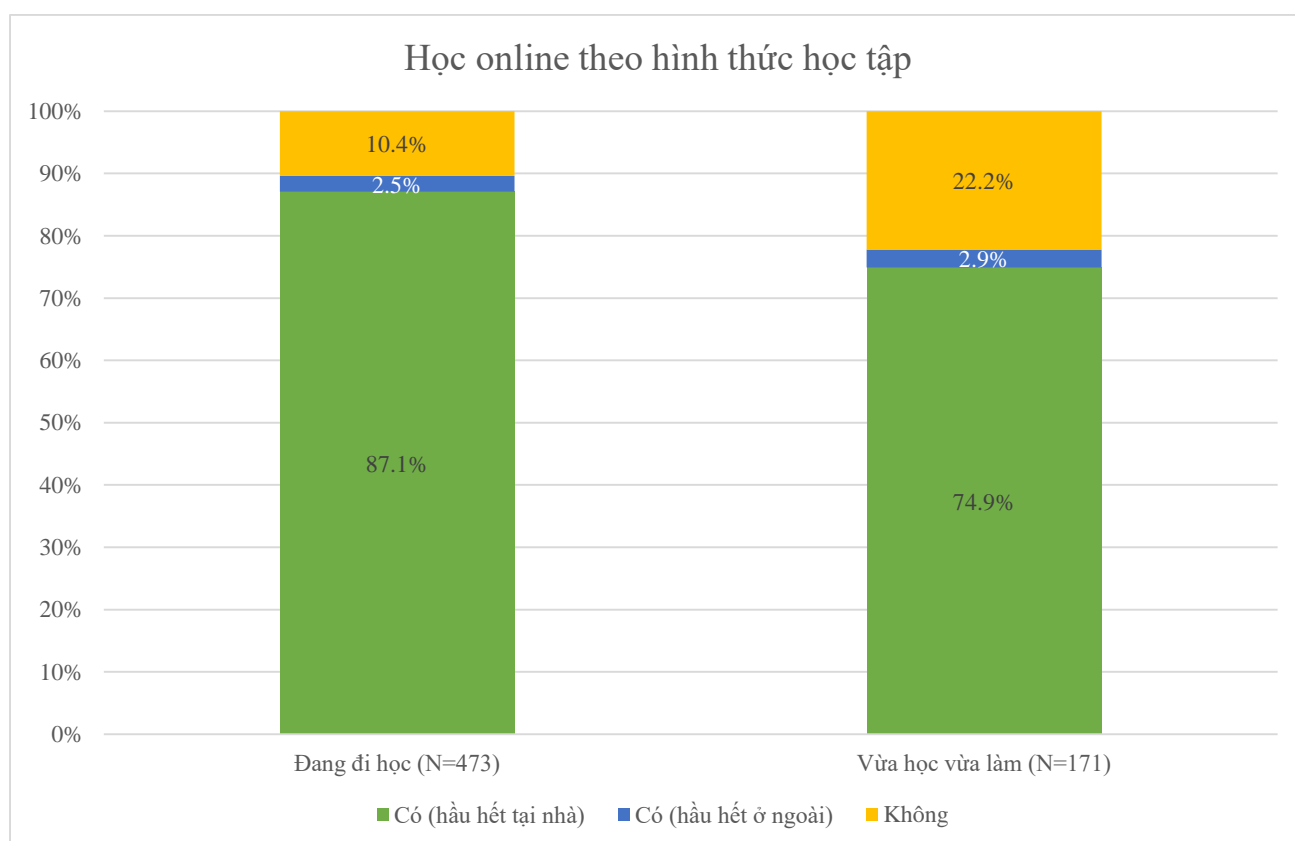
Bảng 4: Học online theo nơi sinh sống

	Hà Nội	TP HCM	Tỉnh/Tp Miền Bắc	Tỉnh/TP Miền Trung	Tỉnh/TP Miền Nam	Chung
Học online hay không? *	N=173	N=245	N=52	N=81	N=86	N=637
Có (hầu hết tại nhà)	90.2%	78.0%	92.3%	87.7%	77.9%	83.7%
Có (hầu hết ở ngoài nhà, ví dụ: quán cà phê, quán Internet)	0.6%	4.1%	1.9%	3.7%	2.3%	2.7%
Không	9.2%	18.0%	5.8%	8.6%	19.8%	13.7%

Kiểm định Chi bình phương: *: $p < 0.05$

Khi phân tích theo đặc điểm của việc học, có thể nhận thấy nhóm vừa học vừa làm tham gia học online trong giai đoạn COVID-19 ít hơn đáng kể so với nhóm học toàn thời gian (22.2% nhóm vừa học vừa làm cho biết họ không học online, trong khi nhóm học toàn thời gian chỉ có 10.4% cho biết không tham gia học online.)

Biểu đồ 3: Học trực tuyến (online) theo hình thức học tập

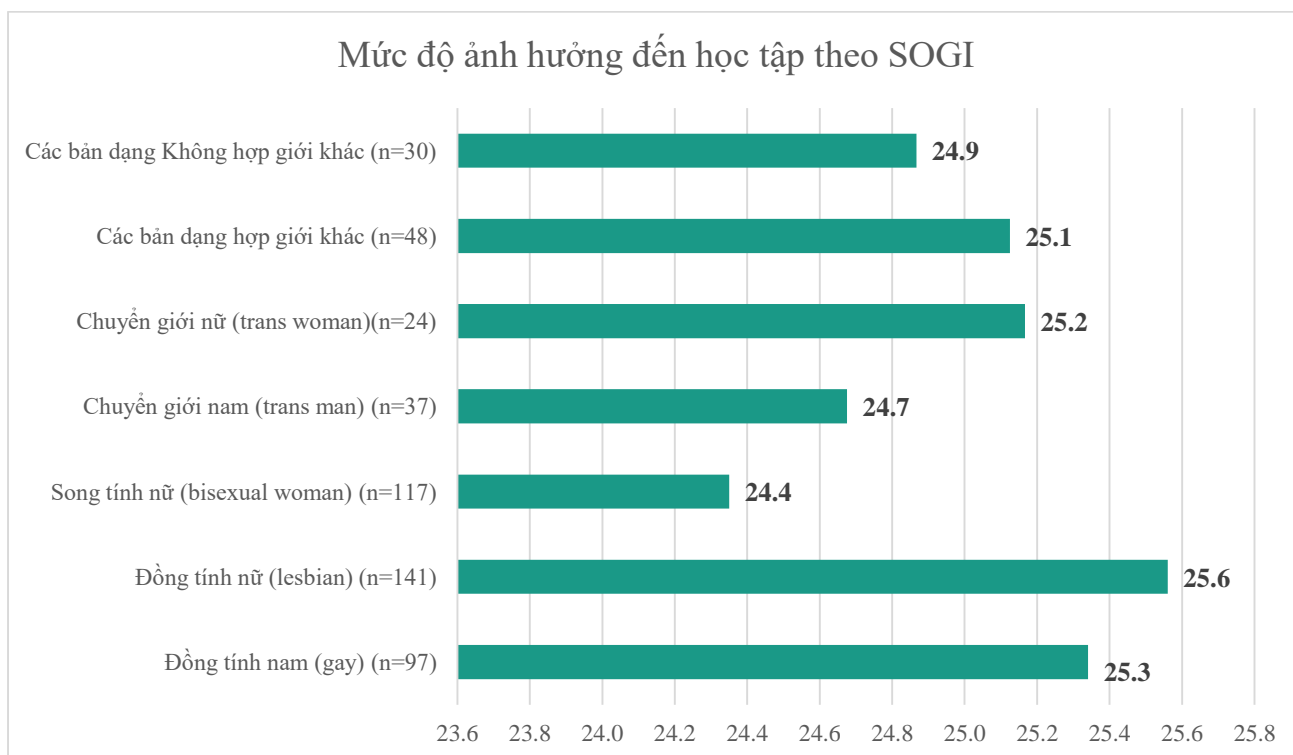


Việc học online và giai đoạn giãn cách xã hội cũng gây nên ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của việc học tập. Thang đo mức độ ảnh hưởng việc học¹ được xây dựng dựa trên đánh giá của người trả lời với 8 khía cạnh, bao gồm: không gian học tập, thời gian học, tiếp cận công cụ học tập, tiếp cận Internet và công nghệ, trang phục/đồng phục, việc thể hiện cử chỉ, quan hệ bạn bè, quan hệ thầy cô. Kết quả phân tích thang đo ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến việc học tập cho thấy sự ảnh hưởng này ở các nhóm SOGI và mức độ công khai về bản dạng giới/tính dục phần nào có khác biệt, tuy nhiên những khác biệt chưa ở mức độ có ý nghĩa thống kê:

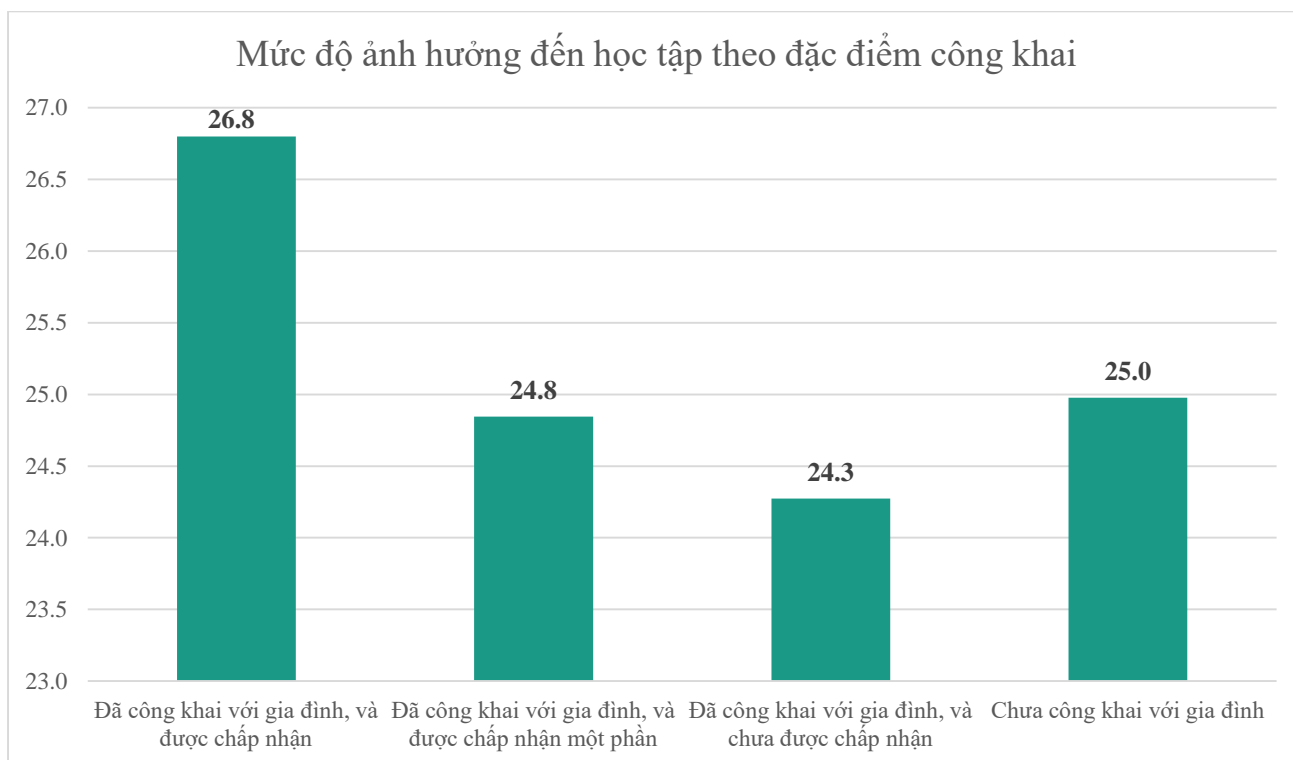
- Nhóm đồng tính nữ cho biết chịu ít ảnh hưởng tiêu cực đến việc học tập nhất.
- Nhóm song tính nữ, chuyển giới nam và các bản dạng không hợp giới khác dường như chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến việc học hơn các nhóm còn lại.
- Nhóm đã công khai với gia đình và được chấp nhận chịu ít ảnh hưởng tiêu cực đến việc học hơn cả.
- Nhóm đã công khai với gia đình và chưa được chấp nhận cho biết chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực nhất.

¹ Thang đo dựa trên 8 câu hỏi, có hệ số alpha là 0.75, giá trị chạy từ 8 (xấu đi nhiều) đến 40 (tốt lên nhiều), điểm số càng thấp, trải nghiệm ảnh hưởng càng tiêu cực và ngược lại.

Biểu đồ 4: Mức độ ảnh hưởng đến học tập theo bản dạng giới/tính dục



Biểu đồ 5: Mức độ ảnh hưởng đến học tập theo đặc điểm công khai về bản dạng giới/tính dục



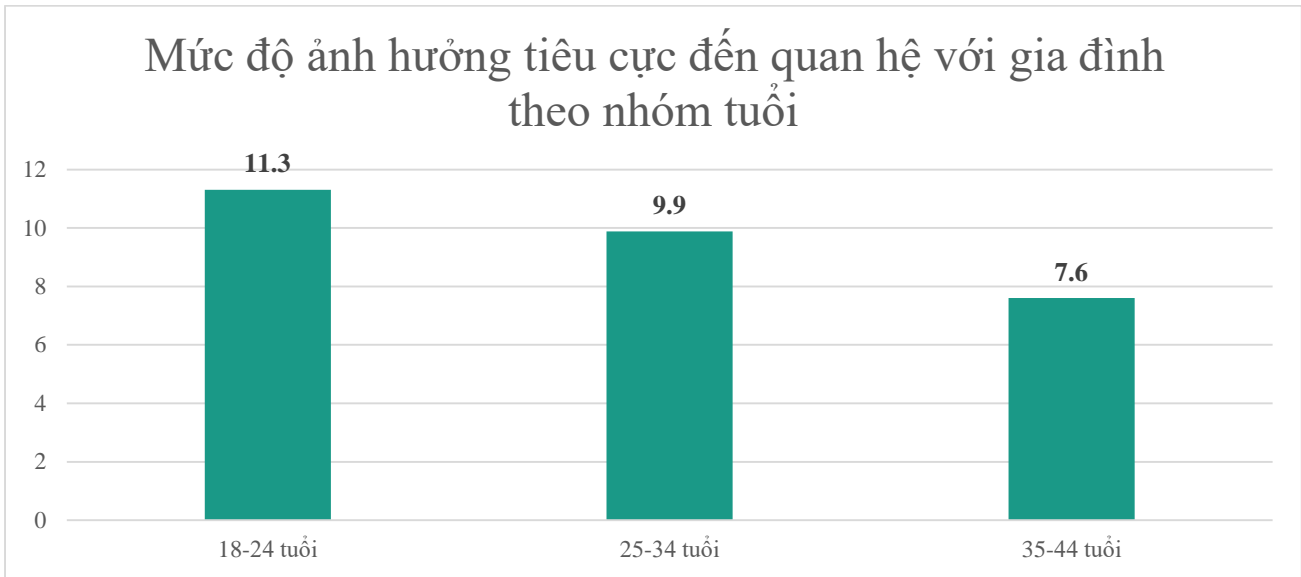
3.4 Ảnh hưởng đến quan hệ với gia đình

Phân tích ảnh hưởng của COVID-19 và giai đoạn giãn cách xã hội đến quan hệ của người LGBT với gia đình được tiến hành dựa trên thang đo mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ với gia đình². Kết quả cho thấy:

- Nhóm tuổi càng trẻ càng cảm nhận sự thay đổi trong quan hệ với gia đình xấu hơn sau giai đoạn giãn cách xã hội, mức độ thường xuyên trải nghiệm các quan hệ tiêu cực với gia đình trong nhóm 18-24 tuổi là 11.3, cao hơn đáng kể khi so với giá trị thang đo cho hai nhóm tuổi lớn hơn: 9.9 trong nhóm 25-34 tuổi, và chỉ 7.6 cho nhóm 35-44 tuổi.
- Điều này tương ứng với việc các nhóm tuổi trẻ hơn thường có xu hướng sống chung với gia đình và có nhiều phụ thuộc về kinh tế cũng như các quyết định cá nhân vào gia đình hơn, trong khi các nhóm tuổi lớn hơn có xu hướng độc lập về tài chính cũng như các quyết định cuộc sống cá nhân nhiều hơn, đồng nghĩa với việc họ ít bị ảnh hưởng bởi các sức ép từ phía gia đình hơn.

² Thang đo được tính dựa trên 5 mục phản ánh cảm nhận của người trả lời về thay đổi trong các khía cạnh quan hệ với gia đình (cảm nhận quan hệ với gia đình xấu đi, bị gia đình la mắng, gia đình im lặng, gặp rủi ro bị lộ với gia đình, cảm thấy áp lực thay đổi cư xử ở nhà), giá trị thang đo biến thiên từ 6 đến 24 với ý nghĩa từ tốt đến rất xấu đi (điểm số càng cao, cảm nhận về thay đổi quan hệ gia đình càng tiêu cực). Hệ số alpha 0.75.

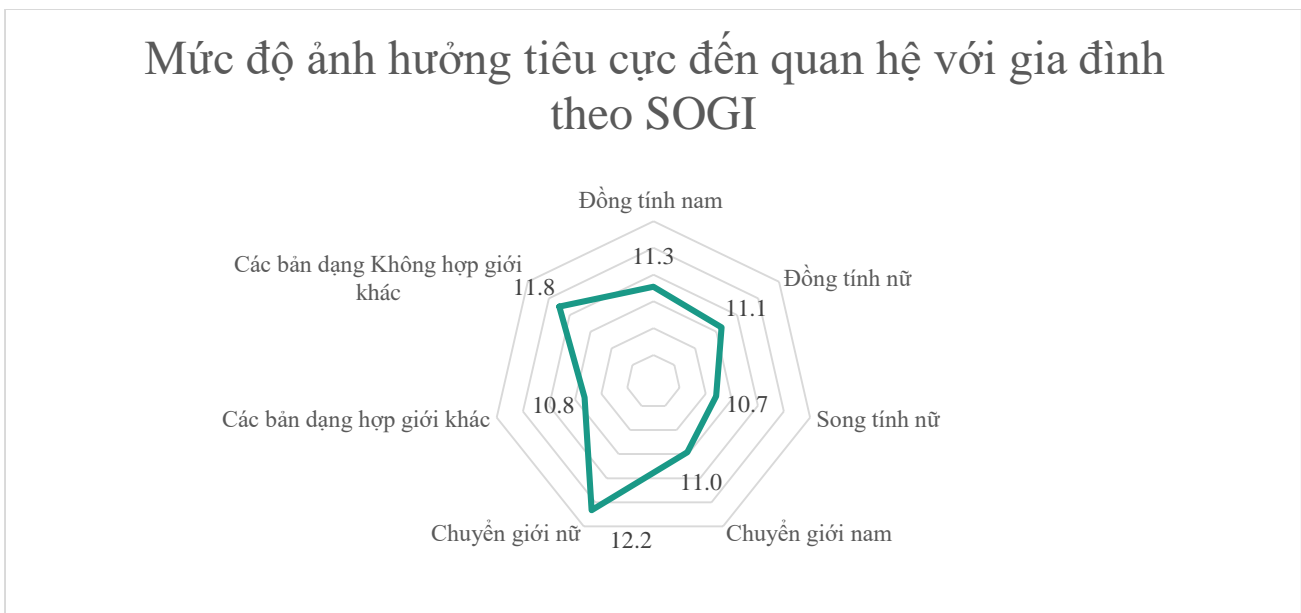
Biểu đồ 5: Mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ gia đình theo nhóm tuổi



Khi phân tích ảnh hưởng đến quan hệ gia đình theo SOGI, kết quả cho thấy:

- Nhóm song tính nữ và các bản dạng hợp giới khác dường như ít trải nghiệm tiêu cực trong quan hệ với gia đình nhất trong giai đoạn COVID-19 và giãn cách xã hội.
- Nhóm chuyển giới nữ dường như trải qua nhiều trải nghiệm tiêu cực trong quan hệ với gia đình trong giai đoạn này nhất. Tiếp sau đó đến các nhóm bản dạng không hợp giới khác. Nhóm đồng tính nam, đồng tính nữ và chuyển giới nam có mức độ trải nghiệm tiêu cực thấp hơn một chút.

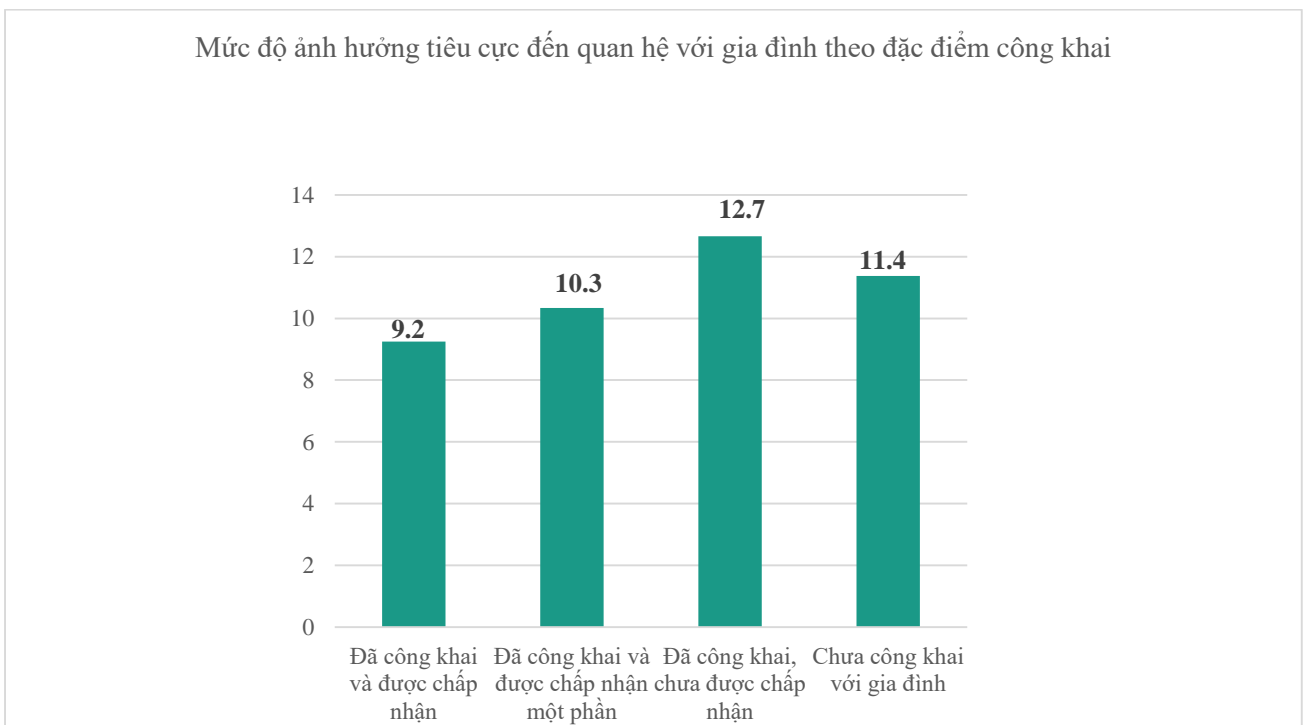
Biểu đồ 6: Mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ gia đình theo nhóm SOGI



Phân tích theo mức độ công khai với gia đình, có thể thấy:

- Nhóm đã công khai và chưa được gia đình chấp nhận đã trải qua một giai đoạn giãn cách xã hội do COVID-19 với gia đình khó khăn nhất khi so sánh với các nhóm còn lại. Nhóm chưa công khai cũng gặp nhiều ảnh hưởng tiêu cực trong quan hệ với gia đình trong giai đoạn này, tuy nhiên không nghiêm trọng bằng nhóm chưa được chấp nhận.
- Nhóm đã công khai và được chấp nhận chịu ít tác động tiêu cực đến quan hệ gia đình hơn cả.

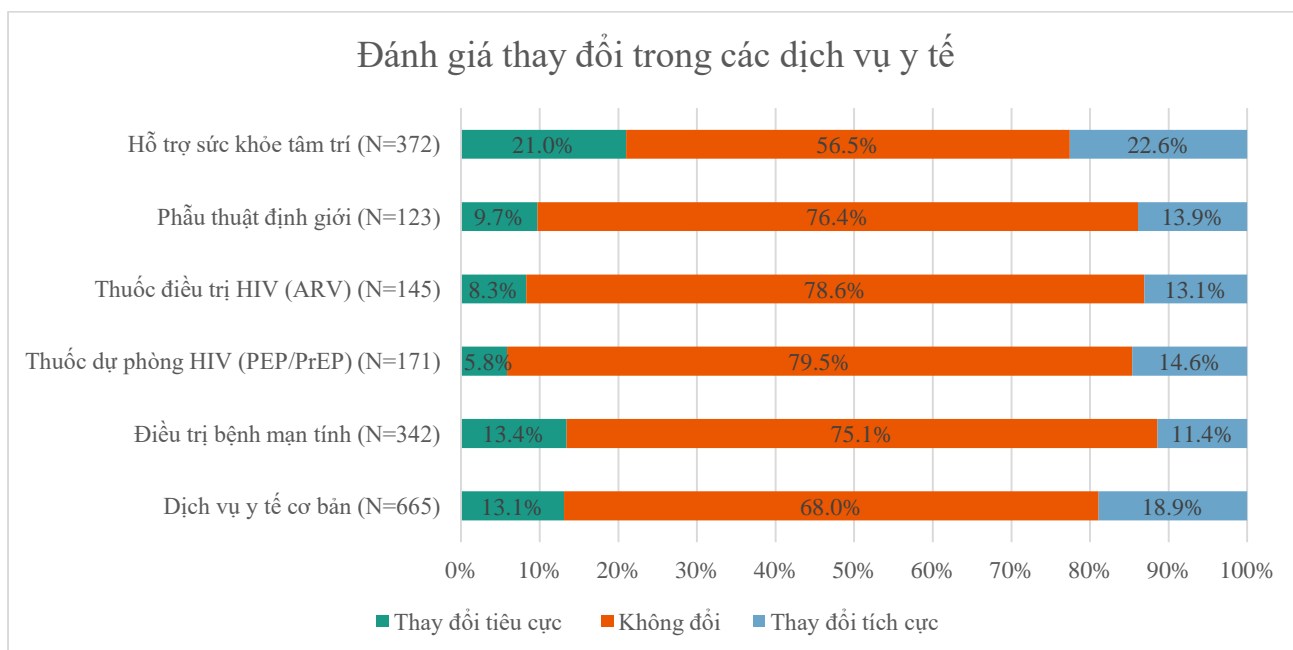
Biểu đồ 8: Mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ gia đình theo đặc điểm công khai trong gia đình



3.5 Tác động đến tiếp cận dịch vụ y tế

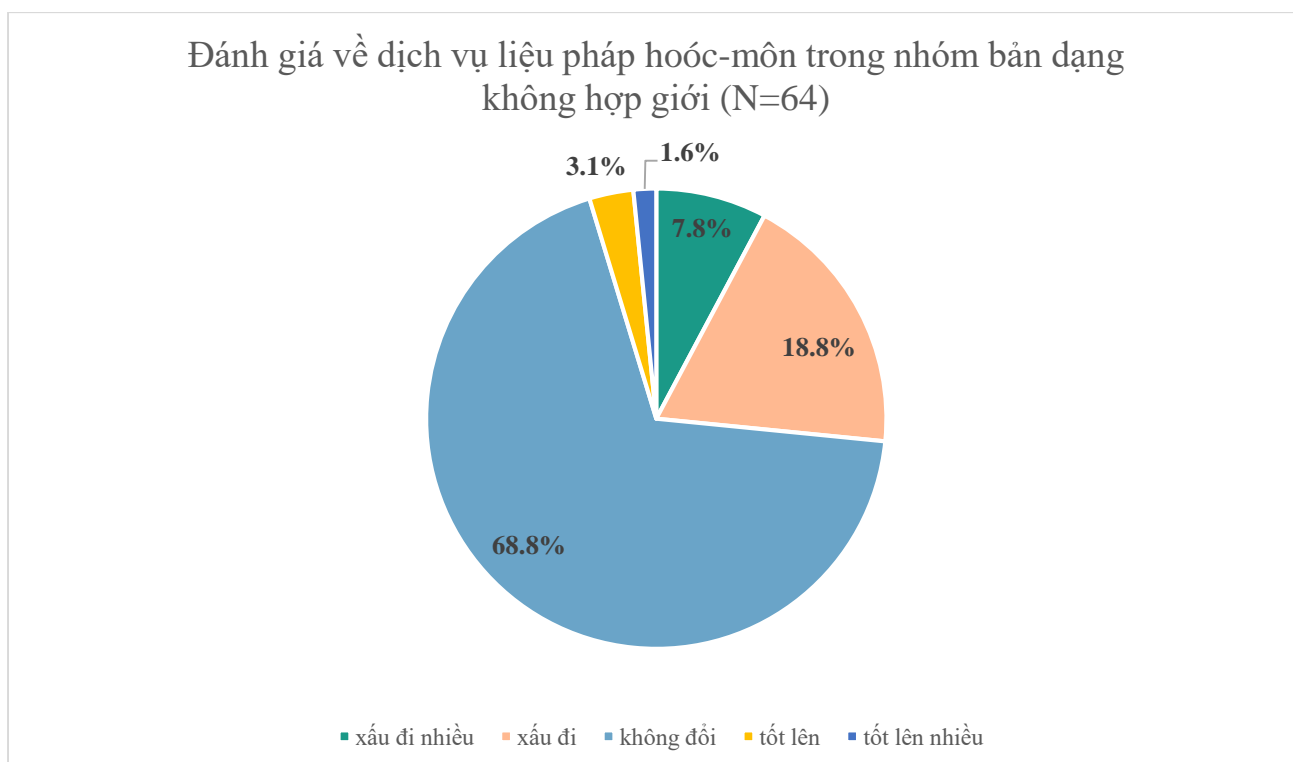
- Không có khác biệt đáng kể khi so sánh đánh giá sự thay đổi trong trải nghiệm với các dịch vụ y tế giữa các nhóm bản dạng giới/tính dục cũng như mức độ công khai.
- Những loại hình dịch vụ y tế được ghi nhận có thay đổi xấu đi nhiều hơn bao gồm: hỗ trợ sức khỏe tâm trí (21%), điều trị bệnh mạn tính (13.4%), các dịch vụ y tế cơ bản (13.1%).

Biểu đồ 7: Thay đổi trong các dịch vụ y tế



Riêng với liệu pháp hoóc-môn, khi phân tích với nhóm các bản dạng không hợp giới (trans), kết quả cho thấy có đến 26.6% nhóm này cho biết họ có trải nghiệm với dịch vụ này xấu đi ít nhiều trong giai đoạn dịch COVID-19.

Biểu đồ 8: Đánh giá về dịch vụ liệu pháp hoóc-môn trong nhóm bản dạng không hợp giới

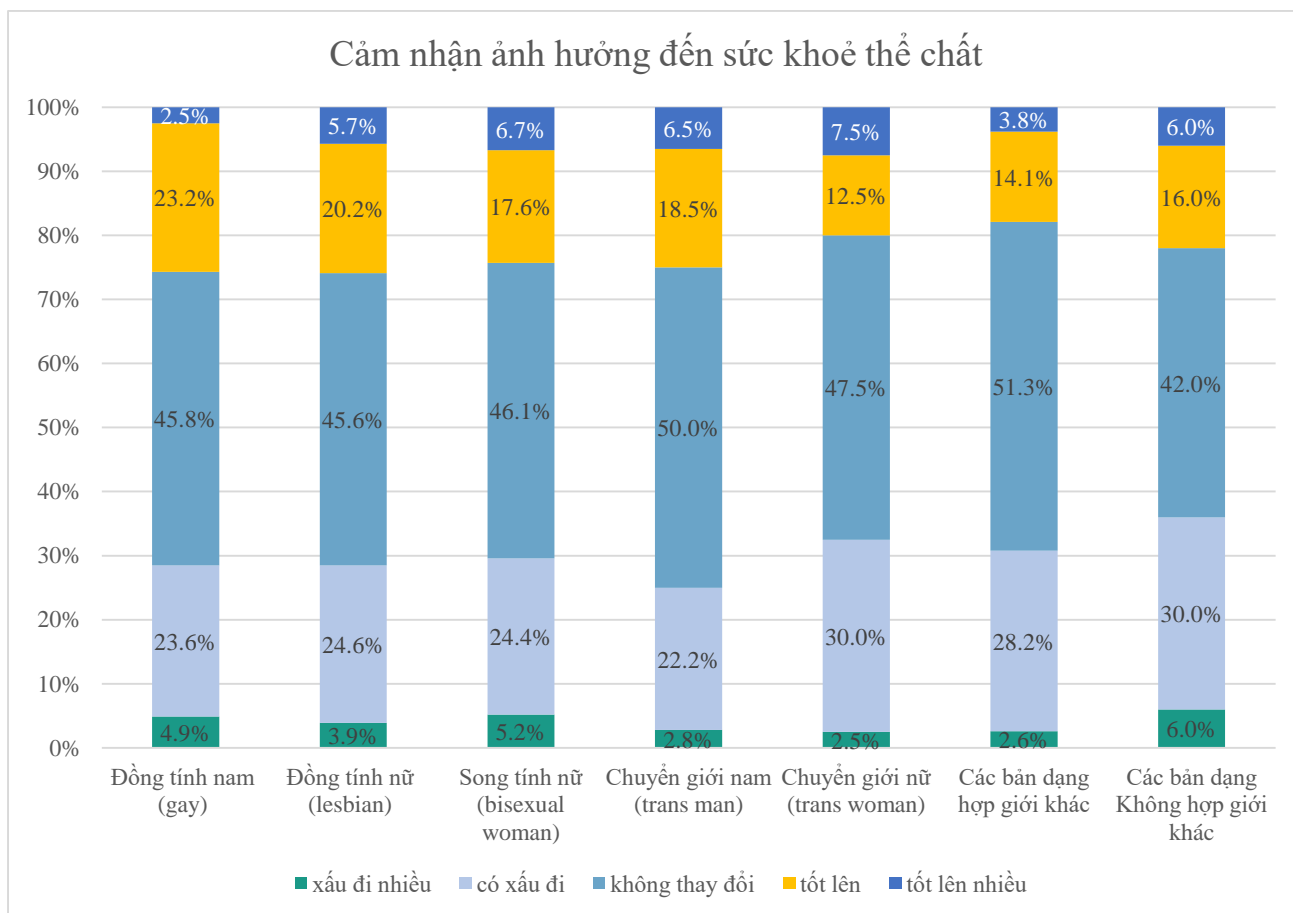


3.5 Cảm nhận về ảnh hưởng đến sức khỏe

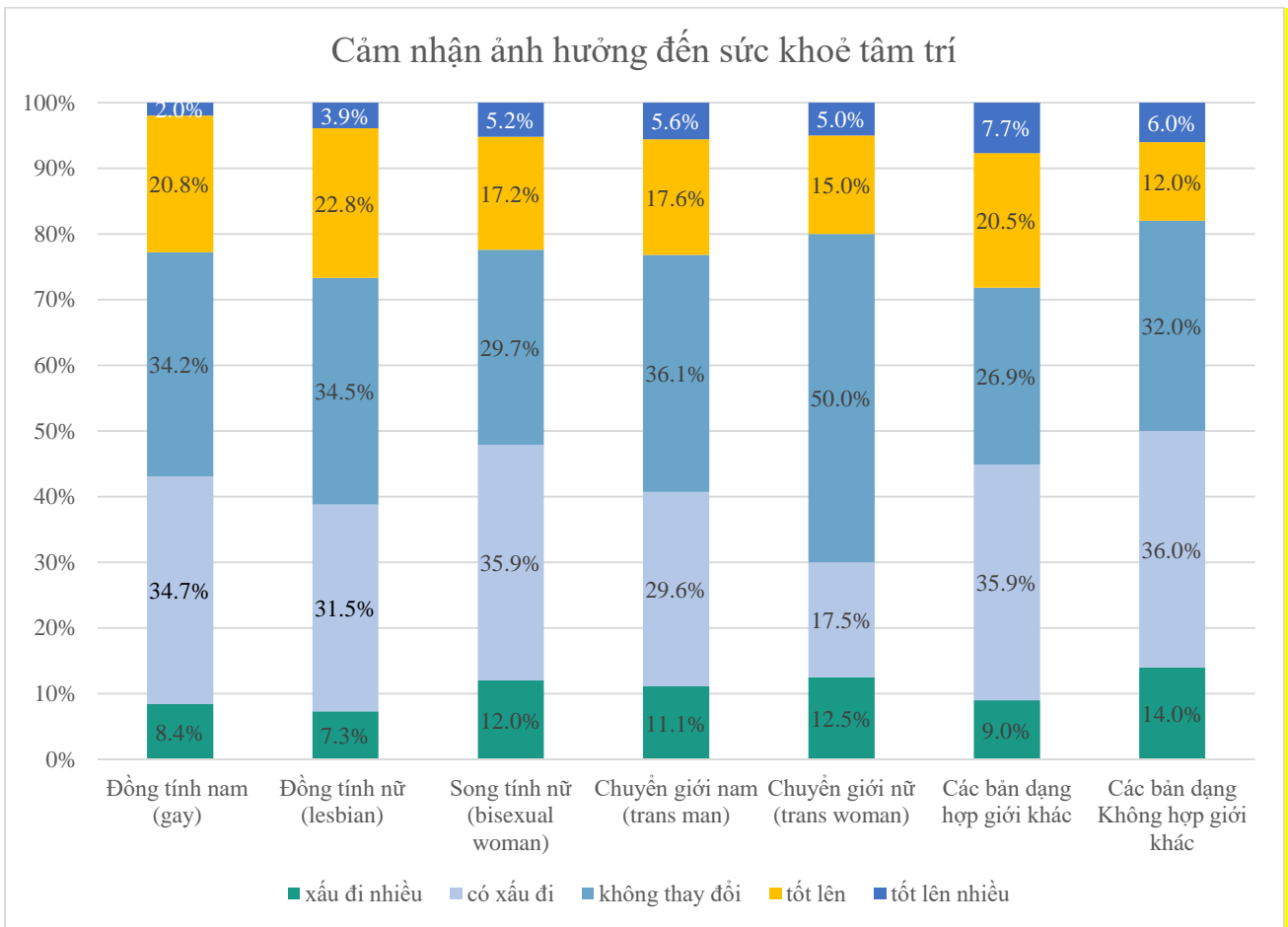
Mặc dù kết quả phân tích chưa ở mức độ có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên việc đánh giá cảm nhận thay đổi về sức khỏe giữa các nhóm SOGI ít nhiều có sự khác biệt:

- Nhóm chuyển giới nữ (32.5%) và nhóm không hợp giới khác (36%) là hai nhóm có tỷ lệ cho biết ảnh hưởng xấu đến sức khỏe thể chất cao hơn cả.
- Nhóm các bản dạng không hợp giới khác có tỷ lệ cho biết cảm nhận tác động xấu đến sức khỏe tâm trí cao nhất. 1/2 số người trả lời thuộc nhóm này cho biết cảm thấy sức khỏe tâm trí xấu đi, trong đó 36% có xấu đi và 14% xấu đi nhiều.
- Nhóm chuyển giới nữ có tỷ lệ cho biết sức khỏe tâm trí xấu đi ít nhất.
- Nhóm đồng tính nữ và nhóm các bản dạng hợp giới khác là hai nhóm có tỷ lệ người trả lời cho biết sức khỏe tâm trí của họ có thay đổi tốt lên cao hơn cả.

Bảng 7: Cảm nhận về ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất theo bản dạng giới/tính dục



Bảng 8: Cảm nhận về ảnh hưởng đến sức khỏe tâm trí theo bản dạng giới/tính dục

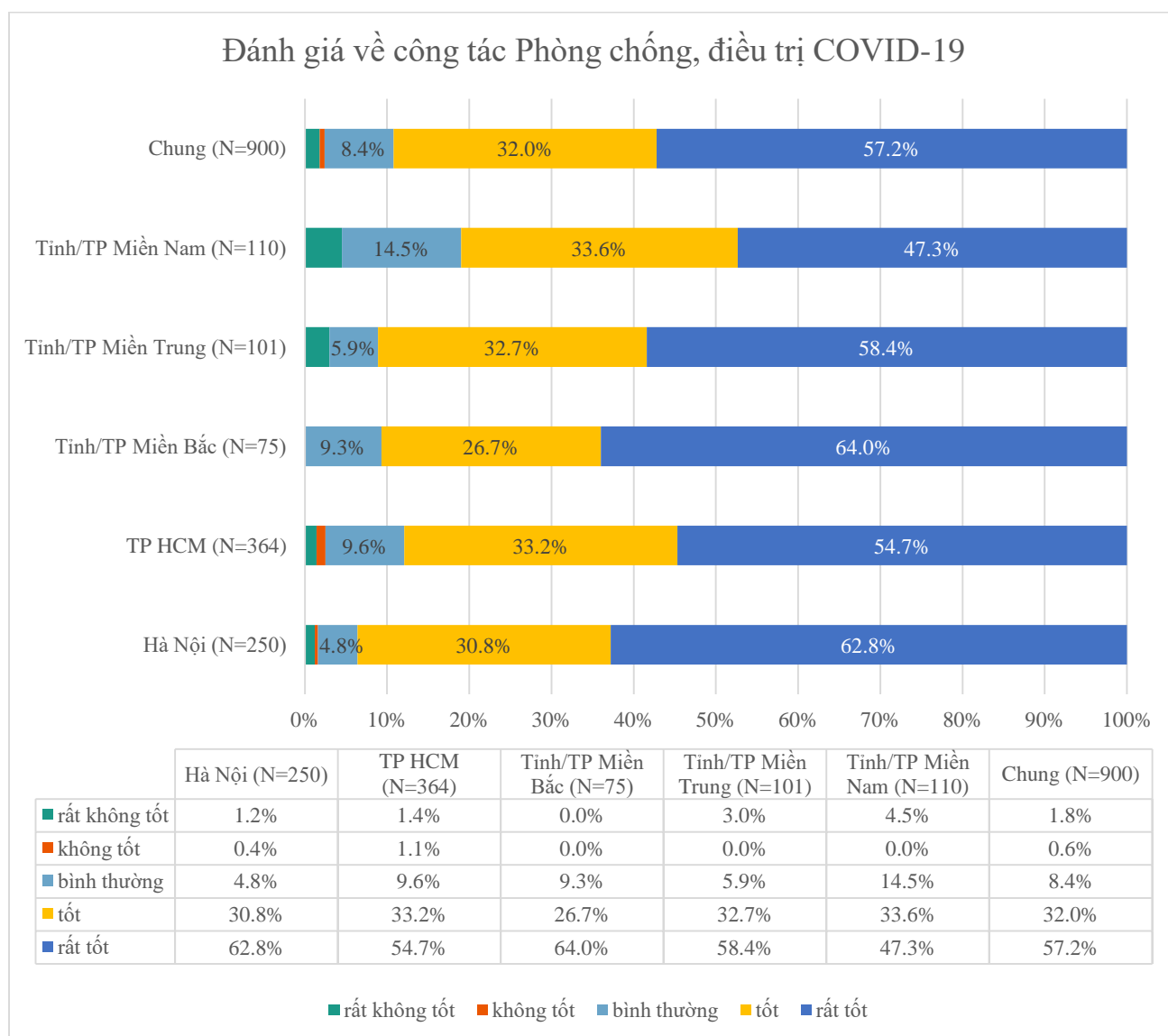


3.6 Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của nhà nước

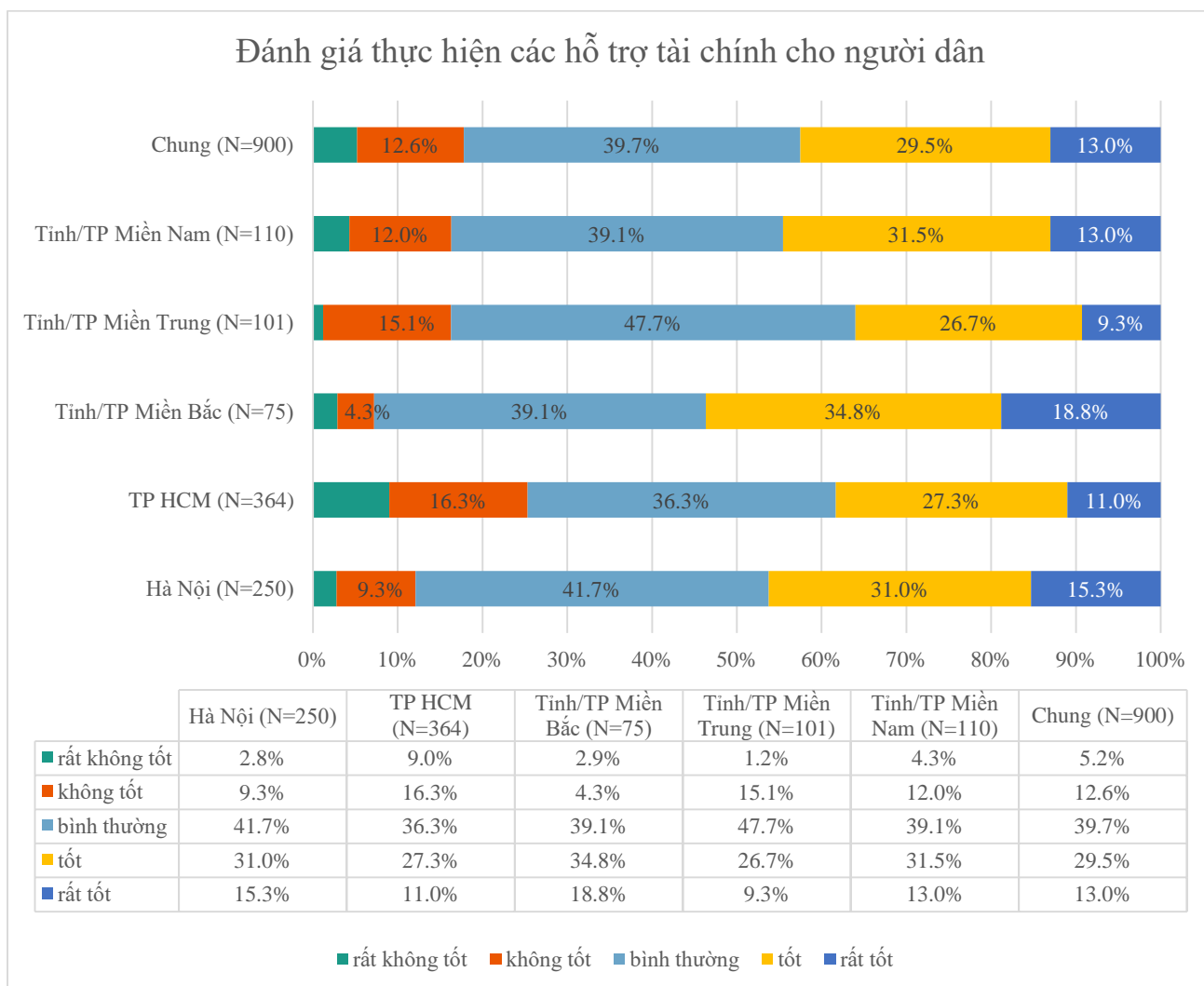
- Đa phần (89.2%) người tham gia đánh giá công tác phòng chống, điều trị COVID-19 ở Việt Nam được thực hiện tốt và rất tốt.
- 93.6% người tham gia ở Hà Nội và 90.7% ở các tỉnh/thành phía Bắc đánh giá hiệu quả phòng chống và điều trị COVID-19 tốt và rất tốt, cao hơn đáng kể khi so với người tham gia ở các địa bàn còn lại. Nhóm các tỉnh/thành phố miền Nam có đánh giá với hiệu quả phòng chống và điều trị COVID-19 thấp nhất, có đến 4.5% số người trả lời ở các địa bàn này đánh giá tiêu cực về hoạt động phòng chống và điều trị COVID-19.
- 42.5% số người tham gia đánh giá các hỗ trợ tài chính cho người dân được thực hiện tốt hoặc rất tốt trong giai đoạn dịch COVID-19, 17.8% đánh giá hỗ trợ tài chính được thực hiện không tốt hoặc rất không tốt.

- Hà Nội và các tỉnh/thành phố Miền Bắc là nơi được đánh giá có các hỗ trợ tài chính cho người dân tốt hơn đáng kể so với các địa bàn còn lại. Trong khi TPHCM, các tỉnh/thành phố Miền Trung và Miền Nam có tỷ lệ đánh giá hoạt động hỗ trợ tài chính cho người dân không tốt cao hơn đáng kể.
- 75.3% người trả lời đánh giá cam kết "*Không bỏ ai lại phía sau*" của Việt Nam được thực hiện tốt và rất tốt.

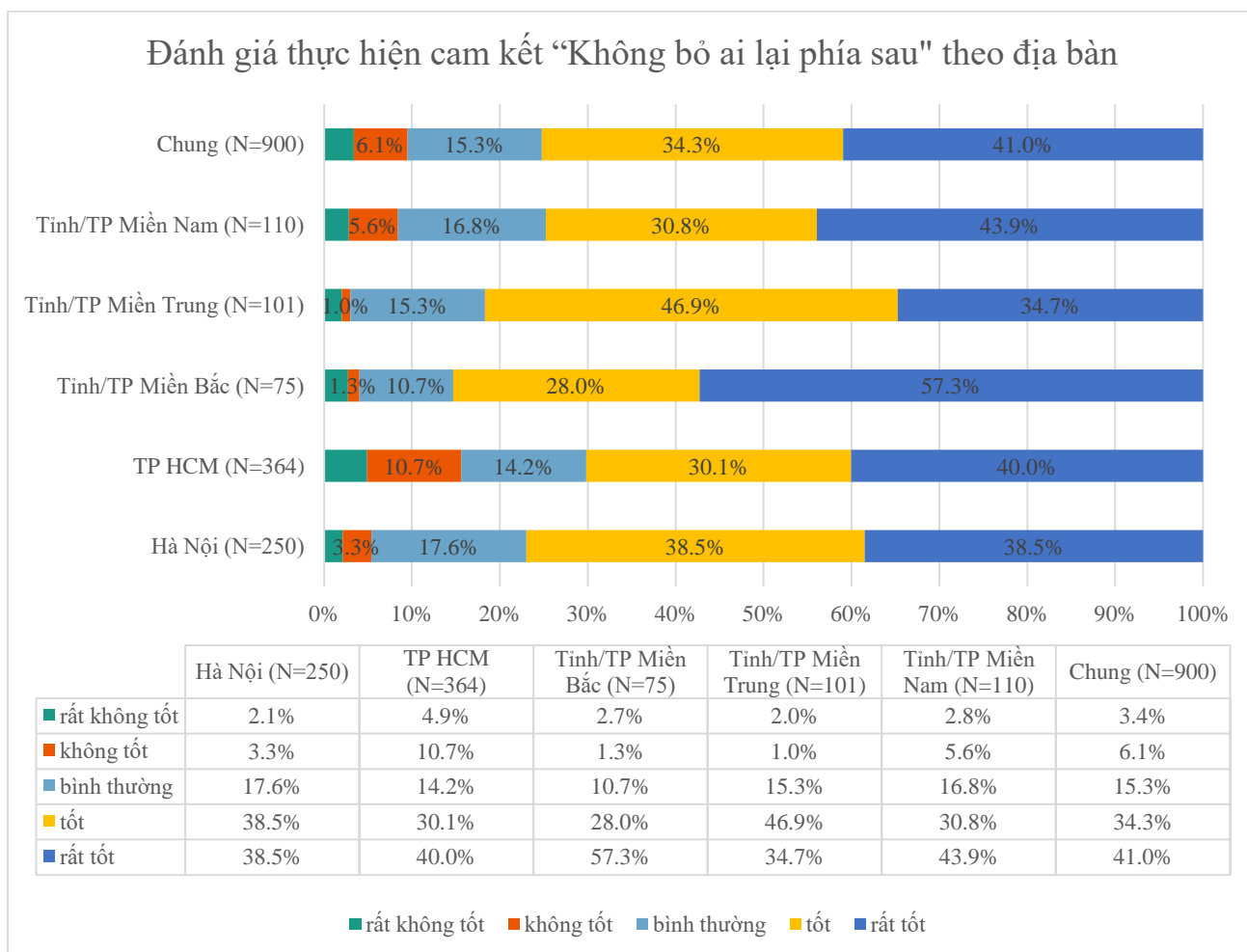
Biểu đồ 9: Đánh giá về công tác Phòng chống, Điều trị COVID-19 theo địa bàn



Biểu đồ 10: Đánh giá thực hiện các hỗ trợ tài chính cho người dân theo địa bàn



Biểu đồ 11: Đánh giá thực hiện cam kết “Không bỏ ai lại phía sau” theo địa bàn

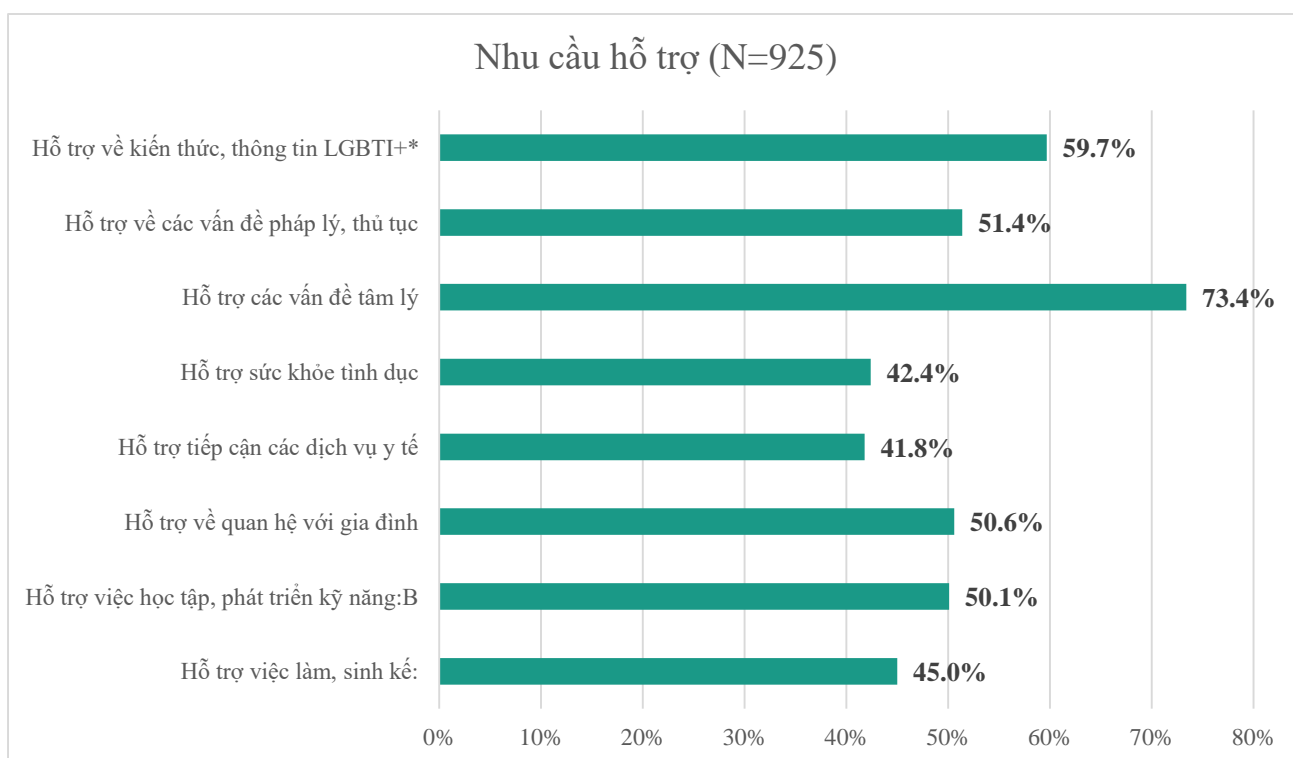


3.7 Nhu cầu đối với các hình hỗ trợ sau dịch

Hình thức hỗ trợ được trông đợi nhất cho giai đoạn sau COVID-19 được tổng hợp bao gồm: hỗ trợ về các vấn đề tâm lý (73.4%) và hỗ trợ thông tin, kiến thức LGBTI+ (59.7%).

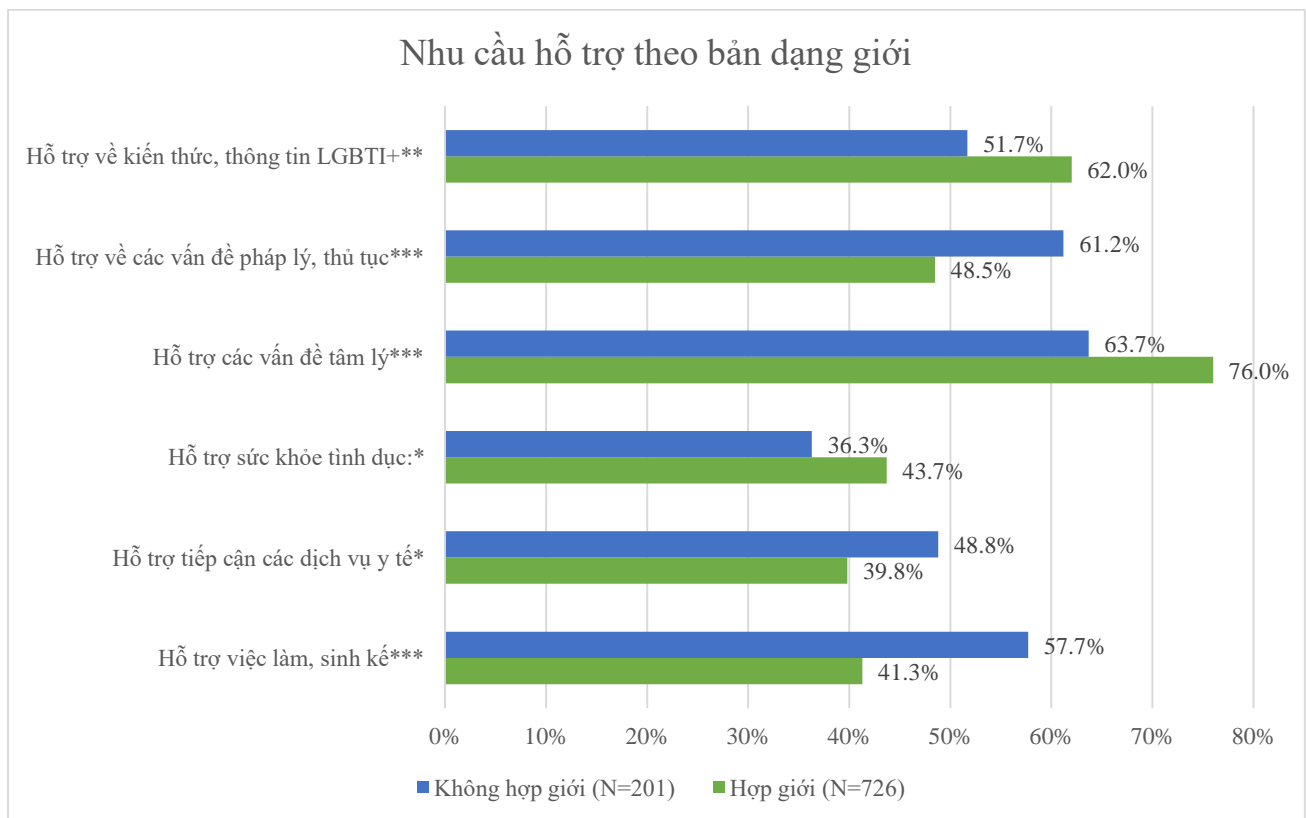
Khi phân tích theo địa bàn, Hà Nội (41.1%), TPHCM (46.1%) và các tỉnh/thành phố Miền Trung (46.6%) có nhu cầu với dịch vụ y tế cao hơn so với các địa bàn còn lại một cách đáng kể (30.4% ở các tỉnh/thành miền Bắc và 33.6% ở các tỉnh/thành miền Nam).

Biểu đồ 10: Nhu cầu với các hình thức hỗ trợ sau dịch



Các nhóm bản dạng không hợp giới có nhu cầu hỗ trợ việc làm/sinh kế, hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế cao hơn hẳn khi so với các nhóm bản dạng hợp giới. Trong khi các bản dạng hợp giới có nhu cầu về kiến thức, thông tin LGBTI+, hỗ trợ tâm lý, và hỗ trợ sức khỏe tình dục cao hơn đáng kể khi so với nhóm bản dạng không hợp giới.

Biểu đồ 11: Nhu cầu hỗ trợ theo bản dạng giới



4. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Kết quả điều tra trực tuyến về tác động của dịch COVID-19 và giai đoạn giãn cách xã hội nhằm phòng chống dịch đến sức khỏe, tiếp cận y tế, việc làm, học tập và gia đình của người LGBTI+ tại Việt Nam dựa trên nội dung trả lời của 923 người LGBTI+ trên khắp các tỉnh/thành phố tại Việt Nam. Đa phần người tham gia thuộc nhóm tuổi trẻ (18-24), sự hiện diện của các nhóm bản dạng giới/tính dục khá đa dạng, bao gồm: 22.2% đồng tính nam, 25.1% đồng tính nữ, 1.7% song tính nam, 20.8% song tính nữ, 11.7% chuyển giới nam, 4.3% chuyển giới nữ, 8.5% người hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác, 5.6% người không hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác.

Đa phần người hiện đang đi làm hoặc vừa học vừa làm đều ít nhiều cho biết công việc của họ chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, phổ biến nhất bao gồm: bị giảm thu nhập (36.5%) và phải nghỉ việc không lương (18.7%). Nhóm đồng tính nam và chuyển giới nam, chuyển giới nữ bị mất việc hoặc phải đóng cửa kinh doanh nhiều hơn đáng kể so với các nhóm khác, trong khi nhóm đồng tính nữ và chuyển giới nữ bị giảm thu nhập nhiều hơn cả. Những người làm công việc lao động tự do bị ảnh hưởng giảm thu nhập, nghỉ việc không lương, hay mất việc làm cao hơn đáng kể so với những người làm công việc chính thức.

Với những người hiện đang đi học, trải nghiệm học online trong giai đoạn COVID-19 cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc học và các quan hệ liên quan đến việc học của họ. Nhóm song tính nữ, chuyển giới nam và các bản dạng không hợp giới khác dường như chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến việc học hơn các nhóm còn lại. Nhóm đã công khai với gia đình và được chấp nhận chịu ít ảnh hưởng tiêu cực đến việc học hơn cả. Nhóm đã công khai với gia đình và chưa được chấp nhận cho biết chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực nhất.

Nhóm tuổi càng trẻ càng cảm nhận sự thay đổi trong quan hệ với gia đình xấu hơn sau giai đoạn giãn cách xã hội. Nhóm song tính nữ và các bản dạng hợp giới khác dường như ít trải nghiệm tiêu cực trong quan hệ với gia đình nhất, trong khi nhóm chuyển giới nữ dường như trải qua nhiều trải nghiệm tiêu cực trong quan hệ với gia đình trong giai đoạn này nhất. Tiếp sau đó đến các nhóm không hợp giới khác; nhóm chuyển giới nam, nhóm đồng tính nam và đồng tính nữ có mức độ trải nghiệm tiêu cực thấp hơn một chút. Nhóm đã công khai và được chấp nhận chịu ít tác động tiêu cực đến quan hệ gia đình hơn cả.

Không có nhiều khác biệt khi so sánh đánh giá sự thay đổi trong trải nghiệm với các dịch vụ y tế giữa các nhóm cũng như mức độ công khai.

Nhóm chuyển giới nữ và nhóm không hợp giới khác là hai nhóm có tỷ lệ cho biết giai đoạn dịch COVID-19 có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe thể chất của họ cao hơn cả. Nhóm các bản dạng không hợp giới khác có tỷ lệ cho biết cảm nhận tác động xấu đến sức khỏe tâm trí cao nhất. 1/2 số người trả lời thuộc nhóm này cho biết cảm thấy sức khỏe tâm trí xấu đi, trong đó 36% có xấu đi và 14% xấu đi nhiều. Nhóm chuyển giới nam có tỷ lệ cho biết sức khỏe tâm trí xấu đi ít nhất.

Nhìn chung, người tham gia nghiên cứu đánh giá cao các nỗ lực phòng, chống dịch COVID-19 của Việt Nam, đa phần đều nhận xét các hoạt động phòng chống dịch, hỗ trợ tài chính cho người dân và cam kết "không bỏ ai lại phía sau" của chính phủ đã được thực hiện tốt.

Nhu cầu hỗ trợ phổ biến nhất được ghi nhận bao gồm: hỗ trợ về các vấn đề tâm lý (73.4%), hỗ trợ thông tin, kiến thức LGBTI+ (59.7%). Hà Nội, TPHCM và các tỉnh/thành phố Miền Trung có nhu cầu với dịch vụ y tế cao hơn đáng kể. Các nhóm bản dạng không hợp giới có nhu cầu hỗ trợ việc làm/sinh kế, hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế cao hơn đáng kể so với các nhóm bản dạng hợp giới. Trong khi các bản dạng hợp giới có nhu cầu về kiến thức, thông tin LGBTI+, hỗ trợ tâm lý, và hỗ trợ sức khỏe tình dục cao hơn đáng kể khi so với nhóm bản dạng không hợp giới.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Nghiên cứu online về tác động của dịch COVID-19 và giai đoạn giãn cách xã hội nhằm phòng chống dịch đến sức khỏe, tiếp cận y tế, việc làm, học tập và gia đình của người LGBTI+ tại Việt Nam được hoàn thành vào tháng 7 năm 2020, với sự tham gia của 923 người LGBTI+ trên khắp các tỉnh/thành phố tại Việt Nam. Đa phần người tham gia thuộc nhóm tuổi trẻ (18-24), sự hiện diện của các nhóm bản dạng giới/tính dục khá đa dạng, bao gồm: 22.2% đồng tính nam, 25.1% đồng tính nữ, 1.7% song tính nam, 20.8% song tính nữ, 11.7% chuyển giới nam, 4.3% chuyển giới nữ, 8.5% người hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác, 5.6% người không hợp giới thuộc các bản dạng tự nhận khác.

Kết quả phân tích điều tra cho thấy dịch COVID-19 và giai đoạn giãn cách xã hội đã gây ảnh hưởng đến mọi khía cạnh cuộc sống của người LGBTI+ ở Việt Nam, mang lại những thay đổi cả tích cực và tiêu cực, ở mức độ nhẹ hoặc trầm trọng khác nhau với mỗi nhóm bản dạng, cũng như khi phân tích theo các đặc thù khác nhau của họ. Tuy nhiên, cần lưu ý, những phát hiện trong nghiên cứu này có xu hướng phản ánh tình trạng của các nhóm LGBTI+ trẻ tuổi hơn, có tiếp cận đến các nguồn thông tin, hỗ trợ, hoặc biết đến hoạt động của các hội, nhóm, tổ chức về LGBTI+, có tiếp cận đến Internet. Ở một chừng mực nào đó, tình trạng thực tế và vấn đề của các nhóm LGBTI+ lớn tuổi hơn, ít tham gia vào các hoạt động phong trào xã hội, hoặc hạn chế tiếp cận đến Internet có thể khác biệt, hoặc chưa được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu này.

Dựa vào những phát hiện từ điều tra, nhóm nghiên cứu gợi ý một số khuyến nghị hành động đối với các tổ chức làm việc vì quyền lợi của người LGBTI+ như sau:

- Nhóm hành động/hỗ trợ khẩn cấp

- Cứu trợ khẩn cấp về tài chính hoặc vật phẩm cho những người bị ảnh hưởng mất thu nhập, mất việc làm, bị lâm vào tình trạng thiếu thốn lương thực, thực phẩm, nơi ở. Đặc biệt cần rà soát trong nhóm không hợp giới.
- Hỗ trợ tư vấn tâm lý, địa chỉ tạm lánh cho những người bị gia tăng ảnh hưởng/bạo lực gia đình vì lý do liên quan đến việc công khai bản dạng tính dục trong giai đoạn dịch bệnh.
- Hỗ trợ kết nối dịch vụ, cung cấp các địa chỉ hỗ trợ về dự phòng HIV, các dịch vụ liên quan đến liệu pháp hoóc-môn cho những người có nhu cầu nhưng bị gián đoạn, hoặc mất tiếp cận đến dịch vụ do dịch bệnh.

- Nhóm hành động/hỗ trợ lâu dài

- Hỗ trợ về sinh kế, kết nối việc làm, đào tạo nghề cho những người có nhu cầu.
- Hỗ trợ về tâm lý cho người LGBTI+.
- Tư vấn về các vấn đề quan hệ gia đình, kinh nghiệm công khai bản dạng tính dục. Tập huấn, thông tin, kiến thức về SOGI, các vấn đề liên quan đến người LGBTI+ cho nhiều đối tượng ở độ tuổi và các nhóm xã hội khác nhau.
- Xây dựng các bộ hướng dẫn về hỗ trợ sức khỏe nói chung, sức khỏe tình dục nói riêng, phù hợp với đặc thù và nhu cầu của từng nhóm SOGI khác nhau.